

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 05 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Thôn
Bà Thủy Vũ Dropsey
Ông Trần Thanh Hải
Ông Philipp Roesler
Bà Nguyễn Thị Ám

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Thuận

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Tiêu Phước Thạnh
Bà Vũ Hồng Trang
Bà Trương Thị Thu Thủy

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Số 23 Đường Hà Hoàng Hồ
Phường Mỹ Xuyên
Thành phố Long Xuyên
Tỉnh An Giang
Việt Nam



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.262.641.622.846	6.270.998.830.051
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	440.361.882.401	799.541.276.269
Tiền	111		433.661.084.374	795.191.276.269
Các khoản tương đương tiền	112		6.700.798.027	4.350.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		112.730.482.680	130.937.618.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16	112.730.482.680	130.937.618.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.851.716.843.365	3.105.116.024.815
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.420.711.048.582	2.310.244.989.398
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	355.557.633.898	281.856.425.244
Phải thu về cho vay	135	7(a)	6.096.319.203	6.250.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	406.990.220.000	804.179.955.004
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(338.416.151.713)	(297.550.540.476)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		777.773.395	135.195.645
Hàng tồn kho	140	10	2.714.715.369.535	2.112.809.626.446
Hàng tồn kho	141		2.721.807.880.476	2.116.892.416.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.092.510.941)	(4.082.790.248)
Tài sản ngắn hạn khác	150		143.117.044.865	122.594.284.521
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	24.589.331.982	17.750.162.611
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		109.664.754.786	103.164.685.743
Thuế phải thu Nhà nước	153		8.862.958.097	1.679.436.167
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.920.851.744.842	2.460.290.693.679
Các khoản phải thu dài hạn	210		535.096.443.446	499.798.904.408
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	484.248.409.200	459.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		50.848.034.246	40.798.904.408
Tài sản cố định	220		1.413.534.495.376	1.493.827.570.279
Tài sản cố định hữu hình	221	11	904.098.938.032	967.117.624.819
Nguyên giá	222		2.186.279.344.735	2.190.648.730.614
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.282.180.406.703)	(1.223.531.105.795)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	180.889.228.770	191.086.287.021
Nguyên giá	225		242.959.844.882	233.409.808.518
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(62.070.616.112)	(42.323.521.497)

192
 NG T
 CP
 ĐO
 TR
 EN -

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản cố định vô hình	227	13	328.546.328.574	335.623.658.439
<i>Nguyên giá</i>	228		386.975.294.121	389.097.681.847
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(58.428.965.547)	(53.474.023.408)
Tài sản dở dang dài hạn	240		257.881.509.573	254.378.718.102
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	257.881.509.573	254.378.718.102
Đầu tư tài chính dài hạn	250		512.945.075.936	14.198.800.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	511.791.275.936	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.153.800.000	698.800.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			13.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		201.394.220.511	198.086.700.890
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	180.362.648.336	173.335.964.794
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.379.074.375	22.980.202.738
Lợi thế thương mại	269	18	1.652.497.800	1.770.533.358
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.183.493.367.688	8.731.289.523.730
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.791.621.434.249	5.578.894.712.391
Nợ ngắn hạn	310		8.703.223.339.674	5.470.954.453.794
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	900.165.472.491	514.513.855.276
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	61.296.978.637	32.004.557.501
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	63.389.014.034	151.220.113.875
Phải trả người lao động	314		4.624.119.650	7.061.952.317
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	106.935.667.652	105.462.572.015
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.709.061.627	154.393.936
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	595.715.032.440	838.235.526.304
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	6.869.777.513.531	3.747.757.308.145
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		759.981.120	778.241.165
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	79.850.498.492	73.765.933.260
Nợ dài hạn	330		88.398.094.575	107.940.258.597
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		329.545.444	
Phải trả dài hạn khác	337		1.155.000.000	1.155.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	79.690.144.631	99.360.189.097
Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.223.404.500	7.425.069.500

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	1/1/2023 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.391.871.933.439	3.152.394.811.339
Vốn chủ sở hữu	410	27	3.391.871.933.439	3.152.394.811.339
Vốn cổ phần	411	28	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.183.372.041	2.567.843.517
Quỹ đầu tư phát triển	418		670.567.927.119	686.492.536.119
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.280.035.356	77.949.480.333
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.541.170.587.102	1.287.022.991.460
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		1.287.022.991.460	1.140.794.174.868
- <i>Chi trả cổ tức</i>	421a1			(161.186.680.000)
- <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i>	421a2		(91.162.101.298)	(96.860.567.777)
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		345.309.696.940	404.276.064.369
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.663.611.821	14.355.559.910
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.183.493.367.688	8.731.289.523.730

Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
			30/06/2023 VND	30/06/2022 VND	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	3.748.053.178.899	3.594.693.989.303	6.231.609.491.523	5.965.415.834.211
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	70.082.828.461	47.439.331.950	101.419.945.435	72.843.099.448
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	3.677.970.350.438	3.547.254.657.353	6.130.189.546.088	5.892.572.734.763
Giá vốn hàng bán	11	30	3.151.680.110.639	3.175.622.070.024	5.331.052.358.802	4.968.257.471.642
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		526.290.239.799	371.632.587.329	799.137.187.286	924.315.263.121
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	49.375.112.006	5.868.599.819	111.095.545.059	23.193.080.639
Chi phí tài chính	22	32	231.404.970.595	114.580.531.615	378.451.524.269	184.589.217.608
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		168.438.983.840	53.924.273.157	273.941.687.654	92.053.707.959
Phần lãi/ (lỗ) trong cty liên kết	24	15	326.885.615.559		326.885.615.559	
Chi phí bán hàng	25	33	135.775.616.107	237.181.048.627	287.686.361.404	411.625.656.094
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	128.382.994.814	85.617.663.223	242.486.089.096	186.844.287.917
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		406.987.385.848	(59.878.056.317)	328.494.373.135	164.449.182.141
Thu nhập khác	31	35	29.486.368.273	8.772.659.494	33.390.847.547	31.253.571.064
Chi phí khác	32	36	1.479.889.110	2.372.706.429	4.042.002.744	5.551.806.855
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		28.006.479.163	6.399.953.065	29.348.844.803	25.701.764.209
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		434.993.865.011	(53.478.103.252)	357.843.217.938	190.150.946.350
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	6.333.209.000	(10.282.508.487)	10.827.128.010	49.752.137.415
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	4.007.300.088	1.131.193.313	3.601.128.363	710.886.371
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		424.653.355.923	(44.326.788.078)	343.414.961.565	139.687.922.564

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
Kỳ ba tháng kết thúc ngày

Lũy kế từ đầu năm đến ngày

	Mã Thuyết số minh	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Phân bổ:					
Chủ sở hữu của Công ty	61	425.811.911.360	(43.936.663.125)	345.309.696.940	139.528.187.392
Cổ đông không kiểm soát	62	(1.158.555.437)	(390.124.953)	(1.894.735.375)	159.735.172
Lãi/lỗ trên cổ phiếu					
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	4.491	(463)	3.642	1.472

Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Tân Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
			30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		357.843.217.938	190.150.946.350
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		116.978.835.587	99.790.265.812
Các khoản dự phòng	03		44.089.556.885	(21.988.090.930)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(16.331.596.869)	25.031.669.475
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(371.962.324.019)	(14.480.696.940)
Chi phí lãi vay	06		273.941.687.654	92.053.707.959
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		404.559.377.176	370.557.801.726
Biến động các khoản phải thu	09		(2.817.490.512.408)	(1.671.832.809.990)
Biến động hàng tồn kho	10		(604.915.463.782)	(498.324.840.677)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		193.771.012.836	248.549.212.731
Biến động chi phí trả trước	12		(13.897.658.787)	(10.229.097.264)
			(2.837.973.244.965)	(1.561.279.733.474)
Tiền lãi vay đã trả	14		(253.988.563.743)	(88.136.649.857)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(135.535.121.940)	(105.323.408.466)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(83.352.014.745)	(61.997.777.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(3.310.848.945.393)	(1.816.737.569.618)

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
		30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(27.064.111.541)	(246.540.124.659)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.496.590.000	564.300.000
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(50.725.137.389)	(9.570.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	57.337.544.306	110.800.000.000
Tiền thu/chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25	(185.360.660.377)	(40.191.404.674)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	49.187.631.132	11.991.673.784
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(155.128.143.869)	(172.945.555.549)
Tiền thu từ đi vay	33	7.787.187.991.393	4.994.914.133.532
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.653.772.905.790)	(3.992.489.470.653)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(27.942.508.254)	(16.297.023.644)
Tiền chi trả cổ tức	36		(30.059.571.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	3.105.472.577.349	956.068.068.115
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(360.504.511.913)	(1.033.615.057.052)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	799.541.276.269	1.798.924.375.128
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	61	1.325.118.045	2.706.278.691
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	440.361.882.401	768.015.596.767

Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập



Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng




Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm dinh dưỡng, lúa gạo, thực phẩm, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh hạt giống, cung cấp dịch vụ nông nghiệp; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 23 công ty con và 2 công ty liên kết.

	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		30/06/2023	1/1/2023
Công ty con			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ nông nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần Quản nông xanh	Dịch vụ nông nghiệp	80%	80%
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	100%
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Trích ly dầu cám	100%	100%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và thực phẩm	99,98%	99,98%
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Kinh doanh vật tư nông nghiệp	80%	80%
Công ty liên kết			
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông (“Lộc Trời Quảng Đông”)	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân (“Lộc Nhân”)	Bán buôn thực phẩm	49%	

2. Cơ sở trình bày

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 17 năm
Phương tiện vận tải, hệ thống truyền dẫn	3 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (“tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình”). Tỷ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	433.661.084.374	795.191.276.269
Các khoản tương đương tiền	6.700.798.027	4.350.000.000
	<hr/>	<hr/>
	440.361.882.401	799.541.276.269
	<hr/>	<hr/>

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	814.441.423.330	22.490.157.725
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	604.305.939.300	
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	452.929.191.810	248.303.400
Các khách hàng khác	3.549.034.494.142	2.287.506.528.273
	<hr/>	<hr/>
	5.420.711.048.582	2.310.244.989.398
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ứng trước cho nông dân	204.000.575.363	232.383.804.405
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Cơ khí Bùi Văn	28.104.021.862	
Công ty TNHH Thương mại sản xuất Lò hơi Tầng sôi 3E	11.165.000.000	
Các nhà cung cấp khác	112.288.036.673	49.472.620.839
	355.557.633.898	281.856.425.244

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản cho vay cho bên thứ ba, lãi suất dao động từ 8% đến 10,0%/năm.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	309.000.000.000	309.000.000.000
Công Ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Hiếu Nhân	174.000.000.000	150.000.000.000
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Dịch Vụ Sản Xuất Thương Mại Nông Nghiệp 4.0	1.248.409.200	
	484.248.409.200	459.000.000.000

Các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ 36 tháng đến 60 tháng và hưởng lãi suất năm lên đến 12%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh		513.532.282.336
Tạm ứng cho người lao động	172.161.020.615	147.082.035.710
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	46.033.516.094	46.605.765.124
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	543.882.249	2.864.443.840
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.657.171.534	15.936.339.069
Phải thu khác	173.594.629.508	78.159.088.925
	406.990.220.000	804.179.955.004

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2023			1/1/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	207.004.949.869	(62.101.480.384)	144.903.469.485	39.463.921.684	(11.839.156.568)	27.624.765.116
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	14.618.383.691	(7.309.216.681)	7.309.167.010	14.559.108.369	(7.279.554.212)	7.279.554.157
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.226.151.741	(2.958.295.798)	1.267.855.943	12.148.632.415	(8.504.042.689)	3.644.589.726
Quá hạn từ 3 năm trở lên	19.527.922.156	(19.527.922.156)		31.903.363.350	(30.653.363.350)	1.250.000.000
Khả năng thu hồi thấp	248.099.560.608	(246.519.236.694)	1.580.323.914	241.374.423.657	(239.274.423.657)	2.100.000.000
TỔNG CỘNG	493.476.968.065	(338.416.151.713)	155.060.816.352	339.449.449.475	(297.550.540.476)	41.898.908.999

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Số dư đầu kỳ	297.550.540.476	309.805.991.599
Trích lập dự phòng trong kỳ	58.947.560.386	18.581.719.256
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(18.081.949.149)	(27.880.315.726)
Số dư cuối kỳ	338.416.151.713	300.507.395.129

10. Hàng tồn kho

	30/06/2023 VND	1/1/2023 VND
Hàng mua đang đi đường	10.445.372.000	17.972.063.008
Nguyên vật liệu	625.151.154.789	736.820.912.375
Công cụ, dụng cụ	5.339.256.003	6.449.230.602
Sản phẩm dở dang	54.727.845.292	29.697.428.732
Thành phẩm	1.627.357.345.671	841.125.321.255
Hàng hóa	398.786.906.721	484.827.460.722
Tổng cộng	2.721.807.880.476	2.116.892.416.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.092.510.941)	(4.082.790.248)
Giá trị thuần có thể thực hiện	2.714.715.369.535	2.112.809.626.446

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Số dư đầu kỳ	4.082.790.248	13.982.635.853
Trích lập dự phòng trong kỳ	4.366.142.742	4.513.138.578
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.356.422.049)	(13.352.140.448)
Số dư cuối kỳ	7.092.510.941	5.143.633.983

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	809.270.085.272	1.027.907.556.333	294.883.869.742	58.587.219.267	2.190.648.730.614
Tăng do mua mới	8.342.051.653	20.043.524.828	4.585.622.366	2.193.778.563	35.164.977.410
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	2.977.297.726				2.977.297.726
Thanh lý	(144.627.036)	(1.715.571.429)	(4.944.401.245)	(35.657.606.848)	(42.462.206.558)
Phân loại lại		67.550.000		(67.550.000)	
Chuyển từ CCDC, CP trả trước		(136.254.457)		86.800.000	(49.454.457)
Số dư cuối kỳ	820.444.807.615	1.046.166.805.275	294.525.090.863	25.142.640.982	2.186.279.344.735
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	371.106.712.972	594.972.056.861	219.938.227.803	37.514.108.159	1.223.531.105.795
Khấu hao trong kỳ	20.462.945.016	52.976.413.741	11.621.390.007	4.642.305.056	89.703.053.820
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	2.455.709.455				2.455.709.455
Thanh lý	(130.282.537)	(1.427.713.270)	(4.916.817.368)	(26.953.388.861)	(33.428.202.036)
Phân loại lại		24.098.586		(24.098.586)	
Chuyển sang CCDC, CP trả trước		(95.687.363)		14.427.032	(81.260.331)
Số dư cuối kỳ	393.895.084.906	646.449.168.555	226.642.800.442	15.193.352.800	1.282.180.406.703
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	438.163.372.300	432.935.499.472	74.945.641.939	21.073.111.108	967.117.624.819
Số dư cuối kỳ	426.549.722.709	399.717.636.720	67.882.290.421	9.949.288.182	904.098.938.032

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	70.826.087.035	162.583.721.483	233.409.808.518
Tăng do mua mới		9.550.036.364	9.550.036.364
Số dư cuối kỳ	70.826.087.035	172.133.757.847	242.959.844.882
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.284.027.331	36.039.494.166	42.323.521.497
Khấu hao trong kỳ	5.853.662.875	13.893.431.740	19.747.094.615
Số dư cuối kỳ	12.137.690.206	49.932.925.906	62.070.616.112
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.542.059.704	126.544.227.317	191.086.287.021
Số dư cuối kỳ	58.688.396.829	122.200.831.941	180.889.228.770

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	301.105.083.524	87.992.598.323	389.097.681.847
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang		854.910.000	854.910.000
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	(2.977.297.726)		(2.977.297.726)
Số dư cuối kỳ	298.127.785.798	88.847.508.323	386.975.294.121
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	23.608.166.183	29.865.857.225	53.474.023.408
Khấu hao trong kỳ	1.833.826.120	5.576.825.474	7.410.651.594
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	(2.455.709.455)		(2.455.709.455)
Số dư cuối kỳ	22.986.282.848	35.442.682.699	58.428.965.547
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	277.496.917.341	58.126.741.098	335.623.658.439
Số dư cuối kỳ	275.141.502.950	53.404.825.624	328.546.328.574

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Dự án nRMS	3.464.875.420	2.113.244.460
Phần mềm hệ thống ứng dụng di động QLSXNN	3.480.000.000	1.160.000.000
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	64.296.082.327	72.674.716.031
Nhà máy chế biến gạo	155.187.402.003	153.526.566.420
Các dự án khác	31.453.149.823	24.904.191.191
	<u>257.881.509.573</u>	<u>254.378.718.102</u>

15. Đầu tư vào công ty liên kết

	Lộc Trời Quảng Đông	Lộc Nhân (*)	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.425.835.000		3.425.835.000
Tăng trong kỳ		184.905.660.377	184.905.660.377
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.425.835.000</u>	<u>184.905.660.377</u>	<u>188.331.495.377</u>
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(3.425.835.000)		(3.425.835.000)
Chênh lệch giữa sở hữu của nhà đầu tư và giá trị sổ sách của tài sản thuần		336.855.881.102	336.855.881.102
Phần chia lợi nhuận (lỗ)		(9.970.265.543)	(9.970.265.543)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(3.425.835.000)</u>	<u>326.885.615.559</u>	<u>323.459.780.559</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023		<u>511.791.275.936</u>	<u>511.791.275.936</u>

(*) Việc kế toán ban đầu của giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân đang được xác định tạm thời dựa trên giá trị sổ sách của tài sản thuần của công ty này tại ngày mua. Tập đoàn sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết (nếu có) khi hoàn thành đánh giá chính thức giá trị hợp lý của tài sản thuần mua về trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	39.190.610.959	30.937.618.000
Ủy thác đầu tư	73.539.871.721	100.000.000.000
	<u>112.730.482.680</u>	<u>130.937.618.000</u>

(*) Các khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc còn lại từ 3 đến dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN An Giang. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 6,7% đến 11,0%.

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	3.795.822.852	552.857.127
Công cụ dụng cụ	2.781.420.033	6.904.428.746
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.448.844.558	1.838.463.992
Chi phí bản quyền, phần mềm	9.800.446.707	860.344.181
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.762.797.832	7.594.068.565
	<u>24.589.331.982</u>	<u>17.750.162.611</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	18.777.695.545	16.044.569.307
Chi phí sửa chữa, bảo trì	49.700.208.249	44.731.482.670
Chi phí bao bì	1.381.658.482	972.583.390
Tiền thuê đất	85.942.117.842	87.690.618.962
Phí tư vấn hợp đồng tín dụng	18.885.796.078	17.166.258.167
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.675.172.140	6.730.452.298
	<u>180.362.648.336</u>	<u>173.335.964.794</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Lợi thế thương mại

Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.979.453.820
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.208.920.462
Khấu hao trong kỳ	118.035.558
Số dư cuối kỳ	1.326.956.020
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu kỳ	1.770.533.358
Số dư cuối kỳ	1.652.497.800

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2023	1/1/2023
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Eastchem Co.,Ltd	116.074.853.500	270.692.395.736
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	405.177.548.366	
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hưng Phước	211.814.882.974	22.133.553.400
Công ty TNHH FMC Việt Nam	33.147.448.217	
Công Ty TNHH Bayer Việt Nam	27.478.097.877	4.227.392.062
Nhà cung cấp khác	106.472.641.557	217.460.514.078
	900.165.472.491	514.513.855.276

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Và Khu Vực	5.856.170.000	1.693.046.000
Phát Triển Đô Thị Tỉnh An Giang		
Trần Thanh Hùng	5.557.798.856	
Soda Trade Corporation	4.430.379.275	1.148.787.225
Người mua khác	45.452.630.506	29.162.724.276
	61.296.978.637	32.004.557.501

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Phân loại lại	30/06/2023 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	126.537.791.122	10.827.128.010	(135.535.121.940)	3.664.365.672	5.494.162.864
Thuế Thu nhập cá nhân	10.327.093.847	13.056.014.072	(15.652.461.520)		7.730.646.399
Thuế Giá trị gia tăng	3.545.911.512	62.494.181.307	(24.660.626.886)		41.379.465.933
Thuế khác	10.809.317.394	6.783.734.939	(8.808.313.495)		8.784.738.838
	<u>151.220.113.875</u>	<u>93.161.058.328</u>	<u>(184.656.523.841)</u>	<u>3.664.365.672</u>	<u>63.389.014.034</u>

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	36.881.465.232	32.386.472.734
Chi phí lãi vay	38.654.380.252	18.701.256.341
Hoa hồng môi giới	850.214.961	931.411.840
Chi phí hội nghị khách hàng	1.646.400.000	1.638.700.000
Phân Phối nhượng quyền thương mại	1.109.044.000	3.830.077.930
Chi phí quảng cáo	1.759.377.995	10.406.686.890
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	26.034.785.212	37.567.966.280
	<u>106.935.667.652</u>	<u>105.462.572.015</u>

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023 VND	1/1/2023 VND
Thư tín dụng trả chậm	499.948.436.292	759.199.406.152
Cổ tức	6.752.794.028	3.845.399.150
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	13.491.361.001	13.393.458.405
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	9.507.788.803	7.141.496.404
Quỹ dự phòng rủi ro cho nông dân và nhân viên	30.218.899.614	18.320.815.480
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.795.752.702	36.334.950.713
	<u>595.715.032.440</u>	<u>838.235.526.304</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023		Biến động trong kỳ			30/06/2023	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngân hàng	3.695.628.712.836	7.787.196.266.828	(4.653.772.905.790)		(13.674.776.429)	6.815.377.297.445	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	52.128.595.309		(28.662.508.254)	30.934.129.031		54.400.216.086	
	<u>3.747.757.308.145</u>	<u>7.787.196.266.828</u>	<u>(4.682.435.414.044)</u>	<u>30.934.129.031</u>	<u>(13.674.776.429)</u>	<u>6.869.777.513.531</u>	



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Số dư của các khoản vay ngắn hạn đến cuối kỳ như sau:

Ngân Hàng	VND	USD	Ngày đến hạn	Lãi suất (%năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	577.581.137.069		Từ ngày 05 tháng 07 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2023	5,50 - 7,40	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	180.796.081.100		Từ ngày 15 tháng 08 năm 2023 đến ngày 11 tháng 10 năm 2023	10,50 - 11,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Tp. Hồ Chí Minh	314.413.600.000		Từ ngày 08 tháng 08 năm 2023, đến ngày 10 tháng 11 năm 2023	6,50 - 7,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	72.084.523.694		Từ ngày 24 tháng 07 năm 2023 đến ngày 27 tháng 11 năm 2023	5,00 - 5,30	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	471.951.310.000		Từ ngày 18 tháng 07 năm 2023 đến ngày 28 tháng 12 năm 2023	11,00 - 11,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, Tp. Hồ Chí Minh	302.169.957.058		Từ ngày 07 tháng 09 năm 2023, đến ngày 25 tháng 09 năm 2023	7,50	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	431.966.916.183		Từ ngày 05 tháng 09 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	10,07 - 11,55	Tín chấp
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd	702.300.000.000	30.000.000	Từ ngày 06 tháng 09 năm 2023 đến ngày 25 tháng 04 năm 2024	6,50 - 6,86	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	8.524.532.346		Đến ngày 20 tháng 12 năm 2023	6,00	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	499.625.000.000		Từ ngày 18 tháng 07 năm 2023 đến ngày 28 tháng 08 năm 2023	10,20 - 11,00	Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	423.444.719.519	11.513.033	Từ ngày 03 tháng 07 năm 2023 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023	7,00 - 8,20	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	468.200.000.000	20.000.000	Từ ngày 13 tháng 07 năm 2023 đến ngày 26 tháng 12 năm 2023	6,88 - 7,28	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	153.800.000.000		Từ ngày 09 tháng 08 năm 2023 đến ngày 04 tháng 10 năm 2023	9,60 - 10,04	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV United Oversea Bank (Vietnam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	408.433.844.611	10.000.000	Từ ngày 05 tháng 09 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	6,40 - 7,12	Tín chấp
Ngân hàng Bank of China (HongKong) limited - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	296.520.000.000		Từ ngày 21 tháng 08 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2023	7,95 - 9,40	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	40.000.000.000		Từ ngày 08 tháng 08 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023	4,00 - 5,50	Tín chấp
Ngân Hàng SinoPac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	93.180.000.000		Từ ngày 05 tháng 09 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 7,37	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh CIB HO	87.169.519.000		Đến ngày 30 tháng 11 năm 2023	7,00	Tín chấp
Các bên thu xếp tín dụng của khoản vay hợp vốn ngắn hạn	1.267.147.938.130	43.983.388	Từ ngày 05 tháng 09 năm 2023 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023	7,34 - 11,55	Tín chấp
BIDV - CN An Giang - 701.1000.0000.142 (Địa ốc AG)	16.068.218.735		Từ ngày 09 tháng 10 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023	9,60 - 9,90	Tài sản cố định hữu hình trị giá 11.933.948.633 VNĐ
Tổng cộng	6.815.377.297.445	115.496.421			



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	1/1/2023			30/06/2023	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng (*)	1.447.132.800	711.724.565		(1.440.000.000)	718.857.365
Nợ thuê tài chính	97.913.056.297	10.552.360.000		(29.494.129.031)	78.971.287.266
	99.360.189.097	11.264.084.565		(30.934.129.031)	79.690.144.631

(*): Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, là khoản vay dài hạn ngân hàng của Công Ty CP Địa ốc An Giang tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh An Giang có kỳ hạn 36 tháng, đến hạn vào ngày 10 tháng 06 năm 2025 và có lãi suất từ 8,50%/năm đến 10,70%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	73.765.933.260	84.673.798.511
Trích quỹ trong kỳ	63.397.135.000	63.687.529.804
Sử dụng quỹ trong kỳ	(57.312.569.768)	(58.815.507.557)
Số dư cuối kỳ	<u>79.850.498.492</u>	<u>89.545.820.758</u>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	236.514.085	707.872.008.056	64.297.977.492	1.140.794.174.868	35.991.763.835	3.033.198.838.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ						139.528.187.392	159.735.172	139.687.922.564
Phân bổ vào quỹ				2.012.147.607	13.105.309.411	(15.519.609.018)		(402.152.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi Cổ tức						(63.020.143.279)	(667.386.525)	(63.687.529.804)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			1.687.173.179			(161.186.680.000)	(3.070.562.520)	(164.257.242.520)
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(729.005.030)			(20.729.005.030)
Trích quỹ dự phòng rủi ro						(18.320.815.480)		(18.320.815.480)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ vốn góp						(8.165.368.588)	(17.101.076.086)	(25.266.444.674)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	805.933.400.000	278.073.000.000	1.923.687.264	689.884.155.663	76.674.281.873	1.014.109.745.895	15.312.473.876	2.881.910.744.571
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	2.567.843.517	686.492.536.119	77.949.480.333	1.287.022.991.460	14.355.559.910	3.152.394.811.339
Lợi nhuận thuần trong kỳ						18.424.081.381	(1.894.735.375)	16.529.346.006
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					12.370.000.000	(12.370.000.000)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi Cổ tức						(62.657.177.425)	(739.957.575)	(63.397.135.000)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài			615.528.524				(2.907.394.878)	(2.907.394.878)
Sử dụng các quỹ				(20.000.000.000)	(6.039.444.977)			(26.039.444.977)
Trích quỹ dự phòng rủi ro						(11.898.084.134)		(11.898.084.134)
Trích lập quỹ				4.075.391.000		(4.075.391.000)		
Lãi trong công ty liên kết						326.885.615.559		326.885.615.559
Trích lập quỹ khác						(161.448.739)	(149.860.261)	(311.309.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	805.933.400.000	278.073.000.000	3.183.372.041	670.567.927.119	84.280.035.356	1.541.170.587.102	8.663.611.821	3.391.871.933.439



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
	30/06/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Tổng doanh thu		
Thuốc bảo vệ thực vật	1.536.521.760.454	1.996.439.260.574
Lương thực – lúa, gạo	4.219.788.151.003	3.390.027.254.671
Hạt giống	315.280.457.834	349.419.907.468
Bao bì	62.330.566.911	84.464.938.229
Xây dựng + Khác	97.688.555.321	145.064.473.269
	6.231.609.491.523	5.965.415.834.211
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	48.118.029.461	64.892.419.180
Hàng bán bị trả lại	53.263.469.094	7.880.499.118
Giảm giá hàng bán	38.446.880	70.181.150
	101.419.945.435	72.843.099.448
Doanh thu thuần	6.130.189.546.088	5.892.572.734.763

30. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023 VND	30/06/2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
Thuốc bảo vệ thực vật	861.721.260.644	1.264.385.239.677
Lương thực – lúa, gạo	4.097.545.047.206	3.307.188.122.531
Hạt giống	232.793.710.910	259.572.527.293
Bao bì	55.809.250.606	67.868.686.019
Xây dựng + khác	83.183.089.436	69.242.896.122
	5.331.052.358.802	4.968.257.471.642

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	79.479.701.789	12.045.457.412
Lãi tiền gửi	31.047.727.390	10.495.958.889
Doanh thu hoạt động tài chính khác	568.115.880	651.664.338
	<u>111.095.545.059</u>	<u>23.193.080.639</u>

32. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	13.880.177.209	46.692.271.607
Chi phí lãi vay	273.941.687.654	92.053.707.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	81.027.571.193	40.467.215.840
Chi phí tài chính khác	9.602.088.213	5.376.022.202
	<u>378.451.524.269</u>	<u>184.589.217.608</u>

33. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	96.749.068.117	156.507.294.778
Chi phí nhân viên	63.590.678.359	69.817.778.297
Chi phí xuất khẩu	25.571.435.412	76.506.020.737
Chi phí vận chuyển	19.619.134.485	36.111.501.529
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	15.907.465.892	11.369.652.648
Công tác phí	10.938.180.161	9.817.998.093
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.198.866.424	8.085.907.664
Chi phí vật liệu bao bì	10.008.045.281	3.325.027.802
Chi phí khác	38.103.487.273	40.084.474.546
	<u>287.686.361.404</u>	<u>411.625.656.094</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	91.612.414.278	89.486.469.529
Chi phí khấu hao và phân bổ	16.892.136.730	17.471.420.371
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	23.434.029.601	26.734.213.774
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	40.865.611.237	(9.298.596.470)
Công tác phí	7.745.802.150	7.877.112.372
Thù lao HĐQT và BKS	751.587.596	2.436.009.175
Chi phí thuê	16.041.392.367	12.592.507.999
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.878.150.692	6.516.220.961
Chi phí khác	33.264.964.445	33.028.930.206
	242.486.089.096	186.844.287.917

35. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, CCDC	311.309.763	3.984.738.051
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	1.511.884.753	18.515.375.436
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	24.671.707.028	650.065.969
Thu nhập khác	6.895.946.003	8.103.391.608
	33.390.847.547	31.253.571.064

36. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Khấu hao tài sản tạm ngưng sử dụng	3.775.469.460	4.724.676.185
Tiền phạt thuế	39.305.729	321.310.403
Chi phí khác	227.227.555	505.820.267
	4.042.002.744	5.551.806.855

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2023	30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	10.827.128.010	49.752.137.415
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	3.601.128.363	710.886.371
	<u>14.428.256.373</u>	<u>50.463.023.786</u>

Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất quy định.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

38. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Công ty con
Công ty TNHH MTV Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao Bì Bình Đức	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con
Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Lộc Nhân	Công ty liên kết
Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch HĐQT
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Tiêu Phước Thạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên ban Kiểm soát
Bà Trương Thị Thu Thủy	Thành viên ban Kiểm soát
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Tấn Hoàng	Kế toán trưởng
Marina Viet Pte, Ltd	Cổ đông lớn
Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang	Cổ đông lớn

Thù lao, lương của HĐQT, BKS và của Ban TGD

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày

30/06/2023	30/06/2022
VND	VND

Thù lao, lương của HĐQT, BKS và của Ban TGD

6.412.004.766	6.543.155.722
---------------	---------------

39. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ngoại tệ		
USD	1.648.604	1.653.409
EUR	123	134

Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Nguyễn Duy Thuận